

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 2606/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)*

Ngành học: **Kinh doanh nông nghiệp** (Agricultural Business)

Mã ngành: 7620114

Số lượng tín chỉ: 141 TC

Thời gian đào tạo: 4 năm

Loại văn bằng: Cử nhân

Hình thức đào tạo: Chính quy, Vừa làm vừa học, Đào tạo từ xa

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kinh tế - Xã hội nông thôn, Khoa Phát triển Nông thôn

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình cử nhân Kinh doanh nông nghiệp đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng để tham gia vào các hoạt động tổ chức sản xuất, kinh doanh thương mại các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trong nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm nhân viên, điều phối viên, chuyên gia, quản lý ở các bộ phận kinh doanh, marketing, chuỗi cung ứng, thu mua, dự án, đầu tư hoặc xuất nhập khẩu trong lĩnh vực nông nghiệp.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

- a) Trang bị cho sinh viên kiến thức về pháp luật, lý luận chính trị, quốc phòng an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin để đáp ứng nhu cầu công việc chuyên môn;
- b) Trang bị cho sinh viên kiến thức về các quy luật, nguyên lý trong kinh tế, kinh doanh và tổ chức sản xuất trong nông nghiệp;
- c) Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để tổ chức và thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong chuỗi cung ứng nông sản;
- d) Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng tư duy, giải quyết vấn đề và lãnh đạo;
- e) Rèn luyện cho sinh viên các năng lực tự chủ, tinh thần học tập suốt đời và có trách nhiệm, đạo đức với cộng đồng và xã hội.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Ngành Kinh doanh nông nghiệp trình độ đại học, người học có khả năng:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a) Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, pháp luật và ngoại ngữ;
- b) Vận dụng được các lý thuyết cơ bản về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a) Giải thích được các quy luật, nguyên lý, nguyên tắc, bối cảnh, tình huống và hiện tượng về kinh tế, kinh doanh, tài chính, pháp luật và hệ thống sản xuất của ngành nông nghiệp;
- b) Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp trong nghiên cứu, quản lý và kinh doanh nông nghiệp.

2.1.3 Kiến thức chuyên ngành

a) Áp dụng được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của kinh doanh để tổ chức và thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong chuỗi cung ứng nông sản;

b) Xây dựng được kế hoạch kinh doanh, phát triển thị trường, quản lý tài chính, tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, hệ thống tổ chức sản xuất và phân phối nông sản của các công ty trong và ngoài nước.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a) Thực hiện được các báo cáo phân tích hoạt động kinh doanh, đánh giá thị trường và toàn bộ hệ thống tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường kinh doanh để chủ động ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình;

b) Xây dựng được chiến lược và thực hiện chiến lược trong kinh doanh nông nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a) Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin ứng dụng trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý và ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu);

b) Thành thạo kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, phản biện, xử lý tình huống, truyền đạt, quan hệ công chúng, dẫn dắt, khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và kỹ năng tự học, nghiên cứu để bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.

2.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a) Thể hiện được tác phong chuyên nghiệp, năng động, tư duy độc lập, tự chủ, cầu thị, hợp tác, đổi mới sáng tạo và thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc;

b) Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị đạo đức, có ý thức kỷ luật, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác nhau.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc ở các vị trí khác nhau: Nhân viên, chuyên viên đến cán bộ quản lý tại các phòng chức năng trong các công ty/doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, thương mại, thương mại dịch vụ liên quan đến các hàng hóa, dịch vụ trong nông nghiệp và thương mại trực tuyến; công ty xuất nhập khẩu liên quan đến các hàng hóa, dịch vụ trong nông nghiệp.

Chuyên viên các cơ quan xúc tiến thương mại, các văn phòng đại diện thương mại, các cơ quan nhà nước.

Giảng viên và nghiên cứu viên và: làm việc tại các cơ sở giáo dục, đơn vị nghiên cứu, tư vấn liên quan về tổ chức sản xuất và kinh doanh thương mại trong nông nghiệp.

Tự tạo lập doanh nghiệp hoặc tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân và làm chủ khởi nghiệp sáng tạo.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế và quản kinh doanh thương mại nông nghiệp.

Có khả năng học tiếp các chương trình đào tạo sau đại học trong các chuyên ngành kinh tế và kinh doanh thương mại.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

Luật Giáo dục đại học; Khung Trình độ quốc gia Việt Nam; Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT).

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh doanh nông nghiệp của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, chương trình quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến của Học viện Nông nghiệp Việt Nam và chương trình đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp của Đại học Arkansas của Mỹ.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bổ trí theo nhóm ngành		
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bổ trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bổ trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bổ trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	AV	10 AV hoặc PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I,II,III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I,II,III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I,II,III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I,II,III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I,II,III	
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	PV		60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001	I,II,III	
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002	I,II,III	
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003	I,II,III	
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007	I,II,III	
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008	I,II,III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45				I,II,III
27	KT105	Toán kinh tế 1	3	3		45				I,II
28	KT022	Kỹ năng giao tiếp	2	2		30				I,II
29	XH028	Xã hội học đại cương	2		2	30				I,II,III
30	KN001E	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
31	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 32 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
32	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	3		45				I,II
33	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3		45		KT101		I,II
34	KT471	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh	3	3		35	20	TN010		I,II
35	HG151	Phương pháp nghiên cứu khoa học - KDNN	3	3		30	30	KT471		I,II
36	KL215	Luật thương mại	3	3		45				I,II
37	HG105	Sản xuất và kinh doanh trong trồng trọt	2	2		20	20			I,II
38	HG106	Sản xuất và kinh doanh trong chăn nuôi	2	2		20	20			I,II
39	HG107	Sản xuất và kinh doanh trong thủy sản	2	2		20	20			I,II
40	KT103	Quản trị học	3	3		45				I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện
41	KT104	Marketing căn bản	3	3		30	30			I,II
42	KT106	Nguyên lý kế toán	3	3		45				I,II
43	HG152	Thực tập cơ sở ngành Kinh doanh nông nghiệp	2	2		10	40	≥70 TC		III
44	KT318	Kinh tế nông nghiệp	3		3	45		KT101		I,II
45	PD327	Kinh tế phát triển nông thôn	3			35	20	KT102		I,II
46	KT113	Kinh tế lượng	3	3		45		KT471		I,II
47	HG255	Công nghệ bảo quản và chế biến nông-lâm-thủy sản	3	3		30	30			I,II
Cộng: 41 TC (Bắt buộc: 38 TC; Tự chọn: 3 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
48	KT411	Phân tích chính sách nông nghiệp	3	3		45				I,II
49	HG251	Tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp	3	3		30	30			I,II
50	HG252	Thương mại nông nghiệp	3	3		30	30			I,II
51	HG253E	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh nông nghiệp	2	2		30				I,II
52	HG108	Tiêu chuẩn thị trường nông sản	3	3		45				I,II
53	KT393	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3		45		KT106		I,II
54	HG254	Xây dựng và quản lý dự án kinh doanh	2	2		25	10			I,II
55	KT243	Quản trị rủi ro trong thị trường nông sản	2	2		25	10			I,II
56	HG201E	Khởi sự doanh nghiệp nông nghiệp	2	2		20	20			I,II
57	HG256E	Quản trị và điều hành các tổ chức kinh tế hợp tác	2	2		25	10			I,II
58	KT428	Kỹ thuật đàm phán	2	2		25	10			I,II
59	HG257	Thực tập chuyên ngành - KDNN	2	2			60	≥ 90 TC		III
60	KT206E	Đạo đức trong kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2		14	30				I,II
61	KT337	Thương mại điện tử	2			30				I,II
62	PD321	Phân tích chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm	3			30	30	KT101		I,II
63	HG109	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu nông sản	3			45				I,II
64	KT207	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh	3		14	45		KT103, KT104, KT106		I,II
65	KT361	Quản trị thương hiệu	3			30	30			I,II
66	KT308	Quản trị tài chính	3			45				I,II
67	KT362	Quản trị thương mại	3			45		KT104		I,II
68	NS264E	Nông nghiệp công nghệ cao	2		10	25	10			I,II
69	HG351	Luận văn tốt nghiệp - KDNN	10				300	≥ 105 TC		I,II
70	HG352E	Tiểu luận tốt nghiệp - KDNN	4				120	≥ 105 TC		I,II
71	KT420E	Dự báo kinh tế	3			45		KT471		I,II
72	KT358E	Quản trị quan hệ khách hàng	2			30				I,II
73	NS409	Quản lý và kiểm soát chất lượng sản phẩm	2			30				I,II
74	HG354E	Chuyên đề tổng hợp Kinh doanh nông nghiệp	2				60	≥ 105 TC		I,II
75	HG153	Thực tập tốt nghiệp	3				90			I,II
76	KT360	Quản trị sản xuất	3			45				I,II
Cộng: 53 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 24 TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 99 TC; Tự chọn: 42 TC)										

(*): — là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tính

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Hải

KHOA PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
P.TRƯỞNG KHOA

Lê Thanh Sơn